名古屋市営バス　浄心営業所　所属車両リスト

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3							
NH-227	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製		浄心																									NH-227	2644	Jbus	MT	○			
NH-228	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製		浄心																									NH-228	2645	Jbus	MT	○			
NH-253	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製		野並						緑				猪高	※浄心														NH-253	2680	Jbus	MT	○			※浄心移籍はH26年10月
NH-272	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製					浄心																						NH-272	2890	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NKH-24	LKG-KV234N3	H23 2	新製					浄心																						NKH-24	2905	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-25	LKG-KV234N3	H23 2	新製					浄心																						NKH-25	2907	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-26	LKG-KV234N3	H23 2	新製					浄心																						NKH-26	2908	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-27	LKG-KV234N3	H23 2	新製					浄心																						NKH-27	2909	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-28	LKG-KV234N3	H23 2	新製					浄心																						NKH-28	2915	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-29	LKG-KV234N3	H23 2	新製					浄心																						NKH-29	2916	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-30	LKG-KV234N3	H23 2	新製					浄心																						NKH-30	2917	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-31	LKG-KV234N3	H23 2	新製					浄心																						NKH-31	2922	Jbus	MT	○	○		基幹2
TH-1	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製					浄心																						TH-1	2936	Jbus	AT	○			
TH-2	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製					浄心																						TH-2	2937	Jbus	AT	○			
NF-25	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		浄心										鳴尾		浄心													NF-25	2399	MBM	MT	○			三英傑バス(H24.8～)
NF-26	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		浄心																									NF-26	2400	MBM	MT	○			
NF-27	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		浄心																									NF-27	2419	MBM	MT	○			
NF-28	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		浄心																									NF-28	2420	MBM	MT	○			
NF-29	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		浄心																									NF-29	2444	MBM	MT	○			
NF-30	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		浄心																									NF-30	2445	MBM	MT	○			
NF-98	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		稲西									浄心																NF-98	2401	MBM	MT	○			
NF-99	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		稲西									浄心																NF-99	2402	MBM	MT	○			
NF-435	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								浄心			NF-435	4563	MBM	AT	○	○		
NF-436	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								浄心			NF-436	4575	MBM	AT	○	○		
NF-437	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								浄心			NF-437	4590	MBM	AT	○	○		
NF-438	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								浄心			NF-438	4599	MBM	AT	○	○		
NF-439	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								浄心			NF-439	4613	MBM	AT	○	○		
NF-440	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								浄心			NF-440	4624	MBM	AT	○	○		
NF-474	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-474	4719	MBM	AT	○	○		
NF-475	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-475	4735	MBM	AT	○	○		
NF-476	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-476	4739	MBM	AT	○	○		
NF-477	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-477	4754	MBM	AT	○	○		
NF-478	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-478	4763	MBM	AT	○	○		
NF-479	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-479	4778	MBM	AT	○	○		
NF-480	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-480	4787	MBM	AT	○	○		
NF-481	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-481	4800	MBM	AT	○	○		
NF-482	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-482	4802	MBM	AT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3							
NF-483	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-483	4811	MBM	AT	○	○		
NF-484	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-484	4823	MBM	AT	○	○		
NF-485	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									浄心		NF-485	4833	MBM	AT	○	○		
NF-581	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NF-581	4979	MBM	AT	○	○		
NF-582	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NF-582	5016	MBM	AT	○	○		
NF-583	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NF-583	5033	MBM	AT	○	○		
NF-584	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NF-584	5059	MBM	AT	○	○		
NKF-77	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NKF-77	4905	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-78	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NKF-78	4931	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-79	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NKF-79	4943	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-80	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NKF-80	4968	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-81	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NKF-81	4993	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-82	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NKF-82	5008	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-83	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										浄心	NKF-83	5026	MBM	AT	○	○		基幹2
NS-97	PDG-LV234N2	H20 1-3	中川																											NS-97	2115	Jbus	AT	○			
NS-148	PKG-LV234N2	H20 12	新製																											NS-148	2305	Jbus	MT	○			
NS-149	PKG-LV234N2	H20 12	新製																											NS-149	2306	Jbus	MT	○			
NS-150	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																											NS-150	2326	Jbus	MT	○			
NS-151	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																											NS-151	2327	Jbus	MT	○			
NS-152	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																											NS-152	2343	Jbus	MT	○			
NS-162	PKG-LV234N2	H20 12	新製								如意																		浄心	NS-162	2307	Jbus	MT	○			
NS-214	LKG-LV234N3	H22 10	新製																											NS-214	2825	Jbus	MT	○	○		基幹予備(H24.8～H26.3)
NS-215	LKG-LV234N3	H22 11	新製																											NS-215	2832	Jbus	MT	○	○		
NS-226	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																											NS-226	3107	Jbus	MT	○	○		
NS-326	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																											NS-326	3882	Jbus	AMT	○	○		メーグル予備車(R5～)
NS-327	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																											NS-327	3883	Jbus	AMT	○	○		メーグル予備車(R5～)
NS-367	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																											NS-367	4045	Jbus	AT	○	○		
NS-368	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																											NS-368	4070	Jbus	AT	○	○		
NS-413	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																											NS-413	4454	Jbus	AT	○	○		
NS-414	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																											NS-414	4466	Jbus	AT	○	○		
NKS-11	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																											NKS-11	2359	Jbus	MT	○			基幹2
NKS-14	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																											NKS-14	3095	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKS-15	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																											NKS-15	3100	Jbus	MT	○	○		基幹2
NMS-55	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																											NMS-55	2653	Jbus	AT	○			
NMS-60	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																											NMS-60	2747	Jbus	AT	○			
NMS-61	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																											NMS-61	2651	Jbus	AT	○			
NMS-62	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																											NMS-62	2652	Jbus	AT	○			
NMS-63	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																											NMS-63	2658	Jbus	AT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NMS-64	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			稲西												浄心												NMS-64	2659	Jbus	AT	○			
NMS-65	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			稲西														浄心										NMS-65	2696	Jbus	AT	○			
NMS-66	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			稲西														浄心										NMS-66	2697	Jbus	AT	○			
NMS-67	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			稲西														浄心										NMS-67	2702	Jbus	AT	○			
NMS-74	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			稲西											※浄心													NMS-74	2727	Jbus	AT	○			※浄心移籍はH27年6月
NMS-75	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			稲西									浄心															NMS-75	2737	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R1.10)
NMS-76	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			稲西									浄心															NMS-76	2738	Jbus	AT	○			
NMS-96	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			大森														浄心										NMS-96	2708	Jbus	AT	○			
NMS-128	2KG-LR290J4	R1 12	新製																					浄心						NMS-128	4194	Jbus	AMT	○	○		
NMS-129	2KG-LR290J4	R1 12	新製																					浄心						NMS-129	4208	Jbus	AMT	○	○		
NMS-130	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																					浄心						NMS-130	4228	Jbus	AMT	○	○		
TS-1	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			浄心																								TS-1	2660	Jbus	AT	○			
TS-2	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			浄心																								TS-2	2661	Jbus	AT	○			
TS-3	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			浄心																								TS-3	2676	Jbus	AT	○			
TS-4	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			浄心																								TS-4	2677	Jbus	AT	○			
TS-5	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			浄心																								TS-5	2691	Jbus	AT	○			
TS-6	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			浄心																								TS-6	2692	Jbus	AT	○			
TS-7	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			浄心																								TS-7	2693	Jbus	AT	○			
TS-8	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			浄心																								TS-8	2694	Jbus	AT	○			
TS-9	SKG-LR290J2	H29 3	新製																	浄心										TS-9	3765	Jbus	AMT	○	○		
TS-10	SKG-LR290J2	H29 3	新製																	浄心										TS-10	3766	Jbus	AMT	○	○		
TS-11	SKG-LR290J2	H29 3	新製																	浄心										TS-11	3768	Jbus	AMT	○	○		